

Số.19../TB – BODK
V/v: Công bố báo cáo tài chính quý IV năm 2015

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam.
2. Mã chứng khoán: PVB.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 68, Đường Trương Công Định, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
4. Điện thoại: 0643.510556 Fax: 0643.510555.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Đức Minh – Giám đốc Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 của Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam được lập ngày 18/01/2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pvcoating.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên.
- Lưu VT, TCHC.

Người thực hiện công bố thông tin



GIÁM ĐỐC


Trần Đức Minh

TỔNG CÔNG KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM - PVCoating
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2015

Vũng Tàu – 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7-8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-29

MẪU B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm Trình bày lại
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		573,596,963,902	917,383,017,135
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	92,946,075,110	180,535,116,618
1. Tiền	111		14,946,075,110	104,535,116,618
2. Các khoản tương đương tiền	112		78,000,000,000	76,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		380,551,875,362	441,108,288,488
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	378,336,094,546	156,353,509,752
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		713,546,533	1,884,842,840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1,502,234,283	282,869,935,896
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	9	90,257,869,706	290,214,859,832
1. Hàng tồn kho	141		97,588,392,245	292,925,009,130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7,330,522,539)	(2,710,149,298)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10	9,841,143,724	5,524,752,197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,853,155,180	3,188,680,884
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			308,459,052
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,987,988,544	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			2,027,612,261
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130,546,143,116	202,770,734,493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	11		312,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			312,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	12	118,376,587,106	193,896,866,799
1. Tài sản cố định hữu hình	221		118,376,587,106	193,896,866,799
- Nguyên giá	222		593,843,518,331	585,134,610,532
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(475,466,931,225)	(391,237,743,733)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	13	268,724,400	268,724,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(268,724,400)	(268,724,400)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,011,076,159	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,011,076,159	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	14	2,158,479,851	8,561,867,694
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,158,479,851	6,586,136,033
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			1,975,731,661
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		704,143,107,018	1,120,153,751,628

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		187,484,387,144	674,123,977,166
I. Nợ ngắn hạn	310		133,198,805,627	544,580,845,908
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14,859,709,119	89,149,137,535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16		287,096,405,284
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	2,606,385,900	12,028,513,288
4. Phải trả người lao động	314		10,663,301,127	7,911,316,442

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	13,017,677,614	19,049,118,310
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10,717,846,414	19,138,121,568
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	24,868,173,211	100,601,665,997
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22a	53,164,513,837	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,301,198,405	9,606,567,484
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		54,285,581,517	129,543,131,258
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	5,626,700,000	29,750,918,375
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22b	48,658,881,517	99,792,212,883
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	516,658,719,874	446,029,774,462
I. Vốn chủ sở hữu	410		516,658,719,874	446,029,774,462
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,999,980,000	215,999,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215,999,980,000	215,999,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,850,000,000	9,850,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41,865,167,469	16,881,930,064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		248,943,572,405	203,297,864,398
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		155,275,622,783	203,297,864,398
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93,667,949,622	

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	704,143,107,018	1,120,153,751,628



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Nhung
Kê toán trưởng



Trần Đức Minh
Giám Đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước trình bày lại
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	VI.25	52,882,202,015	246,940,766,982	967,652,322,344	1,005,076,527,742
2. Các khoản giảm trừ	[02]					
- Chiết khấu thương mại	[04]					
- Giảm giá hàng bán	[05]					
- Hàng bán bị trả lại	[06]					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	[07]					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]		52,882,202,015	246,940,766,982	967,652,322,344	1,005,076,527,742
4. Giá vốn hàng bán	[11]	VI.26	97,083,108,035	167,900,148,658	788,313,687,991	712,054,643,428
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]		(44,200,906,020)	79,040,618,324	179,338,634,353	293,021,884,314
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	VI.28	613,813,477	898,665,953	2,276,965,514	4,794,806,489
7. Chi phí tài chính	[22]	VI.29	2,530,194,706	2,823,824,569	10,023,350,394	12,486,823,628
- Trong đó: Lãi vay phải trả	[23]		725,861,475	2,407,375,645	5,841,075,412	10,765,808,397
8. Chi phí bán hàng	[24]					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[25]		15,890,239,623	(6,532,895,706)	48,475,861,738	32,198,023,643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	[30]		(62,007,526,872)	83,648,355,414	123,116,387,735	253,131,843,532
11. Thu nhập khác	[31]		39,329,435,144	15,793,187	42,863,422,147	62,663,278

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

12. Chi phí khác	[32]	(494,871,174)		3,800,988,960	1,310,928
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]	39,824,306,318	15,793,187	39,062,433,187	61,352,350
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	[50]	(22,183,220,554)	83,664,148,601	162,178,820,922	253,193,195,882
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51] VI.30	(4,987,988,544)	17,558,802,618	35,286,902,234	58,628,932,171
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52] VI.30		1,798,007,490	1,975,731,661	(1,975,731,661)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]	(17,195,232,010)	64,307,338,493	124,916,187,027	196,539,995,372
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	[80]	(878)	2,620	5,512	8,554



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Nhung
Kế toán trưởng



Trần Đức Minh
Giám Đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2016

MẪU B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước trình bày lại
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	162,178,820,922	253,193,195,882
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	84,229,187,492	159,401,695,746
- Các khoản dự phòng	03		177,325,941
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		129,996,991
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,523)	(4,575,927,320)
- Chi phí lãi vay	06	(5,857,025,944)	10,765,808,397
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	240,550,980,947	419,092,095,637
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	60,864,872,178	(278,484,540,467)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	195,336,616,885	(198,808,993,734)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(501,661,217,071)	355,232,135,536
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,763,181,886	(765,536,966)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5,657,204,431)	(11,121,254,692)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(50,309,837,278)	(44,526,325,803)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	411,277,770,905	(9,571,635,864)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(136,825,260,500)	(16,352,844,535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	216,339,903,521	214,693,099,112
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14,847,316,027)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,801,902,652	4,481,080,097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,801,902,652	(10,066,235,930)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19,282,712,944
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(82,711,991,095)	(80,950,925,073)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(170,475,523,342)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52,576,986,956)	(43,191,788,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(305,764,501,393)	(104,860,000,129)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(87,622,695,220)	99,766,863,053
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	180,535,116,618	80,768,253,565
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	33,653,712	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	92,946,075,110	180,535,116,618



Cao Nhất Trung
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Nhung
 Kế toán trưởng




Trần Đức Minh
 Giám Đốc
 Ngày 18 tháng 01 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 15 ngày 06 tháng 03 năm 2014, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 251 người và ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 230 người,

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính,

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm,

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Công ty đã áp dụng thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính chín tháng đầu năm 2015 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các năm tiếp theo,

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty,

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra,

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ,

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó, Công nợ tài chính của Công

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn,

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu,

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU(Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	12
Máy móc & thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 9
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản khác	3

Trong máy móc thiết bị, dây chuyền bọc ống Bauhuis được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ,

Thuê hoạt động

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản, Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng,

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Website và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm,

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ống phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm,

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó,

- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế của quý 4 năm 2015 lỗ so với tổng lợi nhuận kế toán sau thuế của quý 4 năm 2014 là do doanh thu quý 4 năm 2015 giảm và ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố 2014 “ Chi tiết tại thuyết minh số 5”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU(Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông, Tại ngày 31/12/2015 Công ty áp dụng tỷ giá ngoại tệ 22.450 VND/1USD của Ngân hàng VCB để đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ - theo công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30/06/2015 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại,

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,
Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền,

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam,

5. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm 2015 Công ty PV Coating điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính năm 2014, căn cứ theo yêu cầu tại Biên bản kiểm toán “chốt số liệu giữa kiểm toán nhà nước và Công ty” ngày 24 tháng 08 năm 2015 của Kiểm toán nhà nước về báo cáo tài chính năm 2014 – Chưa có kết luận chính thức của Kiểm toán nhà nước. Việc hạch toán điều chỉnh hồi tố “phần thuế phải nộp tăng” Công ty hạch toán vào tài khoản phải trả, phải nộp khác “chi tiết tại thuyết minh báo cáo tài chính số 18. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

1. Hồi tố theo biên bản của Kiểm toán nhà nước

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số sau điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán				
1. Phải thu khách hàng	131	152,371,014,538	156,353,509,752	3,982,495,214
2. Các khoản phải thu khác	136	281,963,129,240	282,176,950,174	213,820,934
3. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(28,871,454,741)		28,871,454,741
4. Hàng tồn kho	141	267,708,522,995	292,925,009,130	25,216,486,135
5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8,327,451,704	1,975,731,661	(6,351,720,043)
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11,004,629,805	19,138,121,568	8,133,491,763
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17,192,232,458	19,049,118,310	1,856,885,852
8. Dự phòng phải trả dài hạn	337	106,868,299,659	99,792,212,883	(7,076,086,776)
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	154,279,618,256	203,297,864,398	49,018,246,142

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1,001,456,077,548	1,005,076,527,742	3,620,450,194
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	742,406,643,803	712,054,643,428	(30,352,000,375)
3. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	259,049,433,745	293,021,884,314	33,972,450,569
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	61,069,478,384	32,198,023,643	(28,871,454,741)
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	190,349,290,572	253,193,195,882	62,843,905,310
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	190,349,290,572	253,193,195,882	62,843,905,310
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	51,154,993,046	58,628,932,171	7,473,939,125
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(8,327,451,704)	(1,975,731,661)	6,351,720,043
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	147,521,749,230	196,539,995,372	49,018,246,142
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6,285	8,554	2,269

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Lợi nhuận trước thuế	01	190,349,290,572	253,193,195,882	62,843,905,310
-------------------------	----	-----------------	-----------------	----------------

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

2. Các khoản dự phòng	03	29,048,780,682	177,325,941	(28,871,454,741)
3. Biến động các khoản phải thu	09	(276,229,377,528)	(278,484,540,467)	(2,255,162,939)
4. Biến động hàng tồn kho	10	(148,112,508,484)	(198,808,993,734)	(50,696,485,250)
5. Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	319,900,093,380	355,232,135,536	35,332,042,156

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	Trình bày lại 31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	191,865,951	177,530,208
Tiền gửi ngân hàng	14,754,209,159	104,357,586,410
Các khoản tương đương tiền	78,000,000,000	76,000,000,000
	<u>92,946,075,110</u>	<u>180,535,116,618</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi với lãi suất 4.5% - 5%/năm,

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 33)	378,336,094,546	156,353,509,752
Các bên thứ ba	<u>378,336,094,546</u>	<u>156,353,509,752</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 33)	1,502,234,283	282,869,935,896
Các bên thứ ba		

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường		22,487,855,058
Nguyên liệu, vật liệu	93,281,077,645	71,531,174,649
Công cụ, dụng cụ	4,307,314,600	4,963,426,647
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		193,942,552,776
Cộng	<u>97,588,392,245</u>	<u>292,925,009,130</u>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,330,522,539)	(2,710,149,298)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	90,257,869,706	290,214,859,832

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4,853,155,180	3,188,680,884
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		308,459,052
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	4,987,988,544	
4. Tài sản ngắn hạn khác		2,027,612,261
	9,841,143,724	5,524,752,197

11. TÀI SẢN DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
1. Phải thu dài hạn khác		312,000,000

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	107,409,029,058	390,918,457,847	84,704,418,922	1,635,048,005	467,656,700	585,134,610,532
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	6,375,198,799	-	2,333,709,000	-	8,708,907,799
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm theo đánh giá lại để cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-
Bàn giao tài sản cho Khí Cừu Long	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	107,409,029,058	397,293,656,646	84,704,418,922	3,968,757,005	467,656,700	593,843,518,331
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	42,153,973,875	318,221,021,433	29,781,762,125	853,119,453	227,866,847	391,237,743,733
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	10,669,559,908	62,403,123,015	10,158,727,721	902,575,173	95,201,675	84,229,187,492
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	52,823,533,783	380,624,144,449	39,940,489,846	1,755,694,626	323,068,521	475,466,931,225
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	54,585,495,275	16,669,512,197	44,763,929,076	2,213,062,379	144,588,179	118,376,587,106

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong quá trình đầu tư Dự án “Nhà máy bọc ống” tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng,

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính (VND)	Website Công ty (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	235,050,000	33,674,400	268,724,400
Tăng trong kỳ	-	-	-
Phân loại lại			
Tại ngày 31/12/2015	235,050,000	33,674,400	268,724,400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	235,050,000	33,674,400	268,724,400
Khấu hao trong kỳ			
Phân loại lại			
Tại ngày 31/12/2015	235,050,000	33,674,400	268,724,400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	0	0	0

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí trả trước dài hạn	2,158,479,851	6,586,136,033
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,975,731,661
	2,158,479,851	8,561,867,694

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 33)		89,149,137,535
Các bên thứ ba	14,859,709,119	
	14,859,709,119	89,149,137,535

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 33)		287,096,405,284
Các bên thứ ba	-	
	-	287,096,405,284

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	2,001,013,491	1,382,035,830
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4,987,988,545)	10,034,946,499
Thuế thu nhập cá nhân	455,735,032	588,323,629
Thuế nhà thầu nước ngoài	149,637,377	23,207,330
Thuế khác		
	(2,381,602,645)	12,028,513,288

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
CBCNV Công ty		1,564,357,524
Thuế nhà thầu	92,797,180	54,150,439
Trích trước chi phí các Dự án đã thực hiện		1,266,540,000
Chi phí lãi vay	228,333,910	820,667,946
Mua sắm tài sản cố định		2,703,657,210
Thuê lao động (khang Phong)	517,363,636	4,829,315,727
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật AK	450,000,000	
Công ty TNHH Kiểm toán BDO	225,000,000	
SENAR HOLDING PTE.LTD		234,455,000
Vận chuyển ống các dự án		16,785,743,282
Công ty TNHH Du lịch - Sản xuất - Thương mại Hương Phong	187,500,000	
Khác		(13,279,763,670)
Vật tư Nhơn Trạch		1,655,907,000
Công ty TNHH Công nghiệp Tổng hợp VN (VGI)	5,943,775,206	
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	346,258,570	
Công ty CP Hoa Sen1	7,727,273	
Khám bệnh		557,202,000
Cty TNHH SX-TM-DV Quân Thành	432,000,000	
Cty CP Cảng DV DKTH PTSC Thanh Hóa		1,856,885,852
Cty TNHH Đức thảo (suất ăn công nghiệp)	106,960,000	
O & G Engineering Company Limited	4,479,961,839	
	13,017,677,614	19,049,118,310

19. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 32)		
CBCNV Công ty	113,773,830	19,565,130
Thuế 2014 - Hồi tố	8,133,491,763	8,133,491,763
Cổ tức phải trả	548,964,000	446,364,000
Chênh lệch tạm thời		8,980,598,460
BHXH, KPCĐ	584,807,680	416,591,024
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,336,809,141	1,141,511,191

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

10,717,846,414

19,138,121,568

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay ngắn hạn		19,082,783,944
Vay dài hạn đến hạn trả	24,868,173,211	81,518,882,053
Ngân hàng TMCP Đại chúng - CN Vũng Tàu	18,640,173,211	71,584,882,053
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ	4,200,000,000	8,075,000,000
Ngân hàng Liên Việt	2,028,000,000	1,859,000,000
Ngân hàng Vietinbank		
	24,868,173,211	100,601,665,997
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	3,301,198,405	9,606,567,484
	3,301,198,405	9,606,567,484

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay dài hạn	5,626,700,000	29,750,918,375
Ngân hàng TMCP Đại chúng - CN Vũng Tàu		17,896,218,375
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ		4,200,000,000
Ngân hàng Liên Việt	5,626,700,000	7,654,700,000
Cộng	5,626,700,000	29,750,918,375
Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:		
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	24,124,218,375	81,518,882,053
Trong năm thứ hai	2,028,000,000	24,124,218,375
Từ ba năm đến năm thứ năm	3,598,700,000	5,626,700,000
Sau năm năm		
	29,750,918,375	111,269,800,428
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(24,124,218,375)	(81,518,882,053)
Số phải trả sau 12 tháng	5,626,700,000	29,750,918,375

Công ty vay dài hạn từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) – Chi nhánh Vũng Tàu nay là ngân hàng thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam với hạn mức vay là 69,164,982,000 đồng và 15,383,000 Đô la Mỹ để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy bọc ống tại Khu công nghiệp Phú

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần với thời hạn tối đa 78 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn cá nhân 12 tháng bằng Đồng Việt Nam, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị đầu tư dự án này và tài sản cố định khác của Công ty làm tài sản bảo đảm cho hợp đồng vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đơn vị không còn dư nợ vay dài hạn.

Công ty vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ với hạn mức vay lần lượt là 24,649,505,000 đồng và 21,700,00,000 đồng, Các khoản vay sẽ được thanh toán ba tháng một lần với thời hạn tối đa 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, Các khoản vay chịu lãi suất lần lượt là 14,5%/năm và 17,5%/năm và được thay đổi ba tháng một lần theo quy định của BIDV Phú Mỹ tại thời điểm thay đổi, Công ty đã thế chấp cầm cố tài sản cố định theo hợp đồng cầm cố tài sản số 02/2011/2930448/HĐ được ký ngày 9 tháng 11 năm 2011 với BVID Phú Mỹ để đảm bảo cho hợp đồng vay này và Công ty đã giải ngân toàn bộ số tiền vay nói trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đơn vị không còn dư nợ vay dài hạn.

Công ty vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vũng Tàu, khế ước vay là 9,513,700,000 đồng, khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần với thời hạn tối đa 60 tháng và lãi suất 6.5% / năm trả hàng tháng. Công ty đã thế chấp cầm cố tài sản cố định theo hợp đồng cầm cố tài sản số 221-14/HĐHMTD-LV ngày 17/10/2014, Công ty đã giải ngân toàn bộ số tiền vay nói trên tại ngày 23 tháng 10 năm 2014, tổng số tiền dư nợ vay của khoản vay nêu trên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 5,626,700,000 đồng,

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
21a. Dự phòng phải trả ngắn hạn	44,545,513,837	
Dự phòng phải trả tiền lương 2016	8,619,000,000	
21b. Dự phòng phải trả dài hạn	48,658,881,517	99,792,212,883
	101,823,395,354	99,792,212,883

Dự phòng phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện, hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án từ năm 2013, năm 2014 và giá trị khối lượng hoàn thành trong năm 2015. Tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng với 3% - 5% giá trị của các dự án có khối lượng hoàn thành. Chi phí dự phòng theo dõi trong dài hạn “chi phí dự phòng > 12 tháng và ngắn hạn dưới <12 tháng, bao gồm cả khoản dự phòng quỹ tiền lương 17% trên quỹ lương thực hiện 2015 “ kể từ ngày lập báo cáo”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Trình bày lại VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	446,029,774,462	215,999,980,000	9,850,000,000	16,881,930,064		203,297,864,398
Nhận bàn giao						
Lợi nhuận trong kỳ	196,539,995,372					196,539,995,372
Chia cổ tức 2014	(43,199,996,000)					(43,199,996,000)
Trích lập các quỹ	(28,046,841,848)					(28,046,841,848)
Chênh lệch tỷ giá						
Thay đổi khác	(155,000,000)					(155,000,000)
	-					
Số dư tại ngày 01/01/2015	446,029,774,462	215,999,980,000	9,850,000,000	16,881,930,064		203,297,864,398
Tăng từ các công ty con						124,916,188,027
Lợi nhuận trong năm	124,916,188,027					124,916,188,027
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (i)	(11,052,246,615)					(11,052,246,615)
Chia cổ tức	(43,199,996,000)					(43,199,996,000)
Hoàn nhập quỹ	80,000,000					80,000,000
Thay đổi khác	-					
Khen thưởng Ban ĐH	-					
Thù lao HĐQT, BKS	(115,000,000)					(115,000,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				24,983,237,405		(24,983,237,405)
Số dư tại ngày 31/12/2015	516,658,719,874	215,999,980,000	9,850,000,000	41,865,167,469		248,943,572,405

Theo Nghị quyết số: 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2015 về việc Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 và kế hoạch phân phối lợi nhuận 2015 cụ thể như sau:

1- Phê duyệt năm 2014:

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Kết dư Quỹ dự phòng tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 16,132,247,260 đồng trong đó; trích lập trong năm 2014 là: 10,186,087,462 đồng, Giá trị kết dư của quỹ dự phòng tài chính được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển – theo thông tư hướng dẫn số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014
- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2014 là : 16,673,000,000 đồng ; trong đó; năm 2014 Công ty tạm trích là: 11,770,754,385 đồng. Trong năm 2015 Công ty trích bổ sung số còn lại là: 4,902,245,615 đồng
- Thường Ban điều hành Công ty năm 2014 là : 300,000,000 đồng , trong năm 2014 Công ty tạm trích 300,000,000 đồng
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách điều hành năm 2014 là:120,000,000 đồng , trong năm 2014 Công ty trích 200,000,000 đồng và trong năm 2015 Công ty hòa nhập số tiền là: (80,000,000) đồng.

2- Phê duyệt kế hoạch năm 2015 :

- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2015 là : 11,700,000,000 đồng; tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty tạm trích là : 5,850,000,000 đồng,
- Trong năm 2015 Công ty tạm trích thưởng Ban điều hành Công ty năm 2015 là: 300,000,000 đồng.
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách điều hành năm 2015 là: 115,000,000 đồng.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23, VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu	31/12/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần ưu đãi		
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần ưu đãi		

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215,999,980,000 đồng, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2015	31/12/2014
Tổng công ty khí Việt Nam	114,350,389,412	52.94	114,350,389,412	165,240,000,000
Các cổ đông khác	101,649,590,588	47.06	101,649,590,588	50,759,980,000
	215,999,980,000	100	215,999,980,000	215,999,980,000

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ớng cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng, Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm, kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính, Do đó; Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bọc ớng cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các kỳ kế toán trước, Do đó; Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	
Doanh thu hoạt động bọc ống	964,774,390,414	1,004,554,555,015
Doanh thu hoạt động khác	2,877,931,930	521,972,727
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại		
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	967,652,322,344	1,005,076,527,742

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp		
Giá vốn hoạt động bọc ống	785,839,354,684	712,054,643,428
Giá vốn hoạt động khác	2,474,333,307	
	788,313,687,991	712,054,643,428

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	303,127,128,466	305,276,255,912
Chi phí nhân công	60,008,458,065	38,975,018,892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84,229,187,492	159,401,695,746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228,796,860,546	156,391,224,136
Chi phí khác	112,152,053,422	52,010,448,742
	788,313,687,991	712,054,643,428

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,236,165,548	4,575,927,320
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22,261,006	218,879,169
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18,537,437	
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi từ bán các khoản đầu tư		
Khác	1,523	
	2,276,965,514	4,794,806,489

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí lãi vay	5,841,075,412	10,765,808,397
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	211,829,748	1,591,018,240
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,970,445,234	129,996,991
Lỗi từ bán các khoản đầu tư		
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản		
	10,023,350,394	12,486,823,628

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	31/12/2014	Số phải nộp		31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,382,035,830	67,517,469,685	66,898,492,024	2,001,013,491
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	565,133,364	565,133,364	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,034,946,499	35,286,902,234	50,309,837,278	(4,987,988,545)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	588,323,629	5,222,698,854	5,355,287,451	455,735,032
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	23,207,330	2,287,230,552	2,160,800,505	149,637,377
Phí và các khoản lệ phí khác	-	2,333,581,064	2,333,581,064	-
Cộng	12,028,513,288	113,213,015,753	127,623,131,686	(2,381,602,645)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>				
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>		(2,381,602,645)		

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 và 2015 theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế, Trong năm 2013 Công ty nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25% ,

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	124,916,187,027	196,539,995,372
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	124,916,187,027	196,539,995,372
Trừ: các quỹ, khen thưởng, phúc lợi	5,850,000,000	11,770,754,385
	119,066,187,027	184,769,240,987
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,512	8,554

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 31/12/2015	đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	7,634,848,692	7,634,848,692

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2014
	đến 31/12/2015	đến 31/03/2014
Trong vòng một năm	7,634,848,692	7,634,848,692
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8,979,600,000	8,979,600,000
Sau năm năm	25,005,382,267	32,640,230,959
	41,619,830,959	49,254,679,651

Khoản thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 70,000 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá 1,5 USD/1m², Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 48 năm, kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009,
- Tổng số tiền thuê 30,000 m² sân bãi tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá thuê là 93,870,000 đồng/tháng nhằm phục vụ cho công tác bọc ống, Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2012 và gia hạn thêm 3 năm kể từ ngày 11 tháng 1 năm 2015 đến hết ngày 10 tháng 01 năm 2018.
- Tổng số tiền thuê 1.100 m² đất và tài sản tại số 68 Trương Công Định, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá thuê là 1,800,000,000 đồng/năm nhằm làm trụ sở văn phòng Công ty. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Vay từ Tổng Công ty tài chính Cổ phần dầu khí Việt Nam – Nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng – CN Vũng Tàu	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Trả tiền vay trong kỳ	72,777,991,095	71,026,568,206
Nhận tiền vay trong kỳ	72,777,991,095	71,026,568,206
Phải thu	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC		44,502,160,321
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	500,359,287	1,655,907,000
CN Tổng công ty Khí Việt Nam -CTCP-Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	271,583,871,738	
Công ty CP Cảng DV Dầu khí TH PTSC Thanh Hóa	6,535,518,485	4,482,534,249
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	55,370,884,530	403,602,536
Công ty cổ phần dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	43,006,236,906	47,685,000,000
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1,339,223,600	
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro		2,092,449,181
Phải thu bên thứ ba (ĐC kiểm toán độc lập)		55,531,856,465
Total	378,336,094,546	156,353,509,752
Phải thu khác	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển		57,177,865,931
Cán bộ CNV trong PV Coating	587,710,709	23,224,776
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro		20,049,889,507
Cán bộ công nhân viên Công ty (tạm ứng)	89,067,53	692,985,722
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam -CTCP- Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ		204,533,190,271
Phải thu bên thứ ba	825,456,044	392,779,689
Total	1,502,234,283	282,869,935,896

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

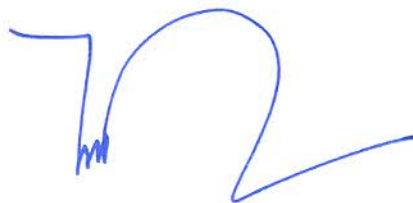
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Phải trả	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tổng công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí - CTCP		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Dịch Vụ Khí		
Bên thứ ba	14,859,709,119	89,149,137,535
Total	14,859,709,119	89,149,137,535

Phải trả khác	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
CBCNV Công ty	113,773,830	19,565,130
Thuế 2014 - Hồi tố	8,133,491,763	8,133,491,763
Cổ tức phải trả	548,964,000	446,364,000
Chênh lệch tạm thời		8,980,598,460
BHXH, KPCĐ	584,807,680	416,591,024
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,336,809,141	1,141,511,191
Bên thứ ba		
Total	10,717,846,414	19,138,121,568

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Các khoản ứng trước	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
CN Tổng công ty Khí Việt Nam -CTCP-Ban QLDA		287,096,405,284
Khí Đông Nam Bộ		
<i>Ứng trước từ các bên có liên quan</i>		
<i>Ứng trước từ các bên thứ ba</i>		
Total		287,096,405,284



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Nhung
Kế toán trưởng




Trần Đức Minh
Giám Đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính